

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 10

Tổ :

Trang 1/3

Mã nhận dạng 01050

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn 2 - 10-213604

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14149248	NGÔ	DIỄN	DH14QMNT	<i>Điền</i>	1	7.5	7.2	7.3	7013224370370	7013224370370
2	14149249	LÊ THỊ THANH	HĂNG	DH14QMNT	<i>Thang</i>	1	8.1	1.8	3.7	7013224370370	7013224370370
3	14149250	DƯƠNG THỊ	HIỆP	DH14QMNT	<i>Thị</i>	1	7.9	6.9	7.2	7013224370370	7013224370370
4	14149252	LÊ HOÀI	NAM	DH14QMNT	<i>Qu</i>	1	8.4	7.0	7.4	7013224370370	7013224370370
5	14149255	PHAN THÀNH	NGUYỄN	DH14QMNT	<i>Thuy</i>	1	8.7	8.5	8.6	7013224370370	7013224370370
6	14149256	ĐÀNG THỊ CÔNG	NHẬN	DH14QMNT	<i>ns</i>	1	7.0	6.3	6.5	7013224370370	7013224370370
7	14149260	NGUYỄN THỊ	TÂM	DH14QMNT	<i>Tâm</i>	1	8.5	7.6	7.9	7013224370370	7013224370370
8	14149261	HUỖNH LÊ HỒNG	THÚY	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	9.1	7.2	7.8	7013224370370	7013224370370
9	14149262	HỒ THỊ CHUNG	TÌNH	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	8.1	7.6	7.8	7013224370370	7013224370370
10	14149263	NGUYỄN VĂN	TRUNG	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	5.9	8.5	7.7	7013224370370	7013224370370
11	14149265	THÁI THỊ THỦY	TRÚC	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	8.7	8.5	8.6	7013224370370	7013224370370
12	14149343	NGUYỄN VĂN VIỆT	BÀO	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	9.5	9.5	9.5	7013224370370	7013224370370
13	14149344	PHẠM ĐĂNG	BÀO	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	7.8	8.0	7.9	7013224370370	7013224370370
14	14149345	LÊ THỊ BẢO	CHÂU	DH14QMNT	<i>Chau</i>	1	9.3	7.2	7.8	7013224370370	7013224370370
15	14149346	PHẠM MINH	CHÂU	DH14QMNT	<i>Chau</i>	1	7.1	6.1	6.4	7013224370370	7013224370370
16	14149348	LÊ KHƯƠNG	CHÍNH	DH14QMNT	<i>Ch</i>	1	6.3	7.1	6.9	7013224370370	7013224370370
17	14149350	TÔN LƯƠNG BÍCH	DIỆP	DH14QMNT	<i>Bich</i>	1	8.5	6.9	7.4	7013224370370	7013224370370

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn 2 - 10-213604

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	14149353	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	DH14QMNT	<i>Qu</i>	1	8.6	8.0	8.2	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	14149354	TRƯƠNG THỊ KIẾN	GIANG	DH14QMNT	<i>Ng</i>	1	7.8	8.5	8.3	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14149355	LÊ THANH	HẢI	DH14QMNT		✓				7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14149356	HUỖNH THU	HĂNG	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	8.0	8.4	8.3	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14149359	VÕ HUY	HOÀNG	DH14QMNT	<i>Ho</i>	1	7.0	5.2	5.7	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14149360	LÊ ANH	HỘ	DH14QMNT	<i>Le</i>	1	7.8	7.4	7.5	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14149362	TRẦN THỊ XUÂN	HƯƠNG	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	8.9	7.9	8.2	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14149363	HUỖNH LÊ	KHANH	DH14QMNT	<i>Ho</i>	1	7.5	6.5	6.8	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14149364	PHAN THÁI	KHANH	DH14QMNT	<i>Ph</i>	1	7.5	6.7	6.9	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14149365	THÔNG KIM	KHÁNH	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	7.7	6.7	7.0	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	14149366	TRẦN ANH	KHOA	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	8.6	7.2	7.6	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	14149367	LÊ THỊ KIM	KHUYẾN	DH14QMNT		✓				7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	14149369	NGUYỄN THỊ KIM	LÀNH	DH14QMNT	<i>Li</i>	1	8.7	8.1	8.3	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	14149373	NGUYỄN VĂN	MINH 94	DH14QMNT	<i>Nv</i>	1	6.6	7.2	7.0	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	14149374	NGUYỄN VĂN	MINH 96	DH14QMNT	<i>Nv</i>	1	7.2	6.6	6.8	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	14149377	VÕ NGỌC PHƯƠNG	NAM	DH14QMNT	<i>pn</i>	1	8.8	6.7	7.3	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	14149378	TRẦN THỊ MINH	NGA	DH14QMNT	<i>Th</i>	1	9.2	5.1	6.3	7 8 9 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn 2 - 10-213604

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	14149379	LÊ THỊ THU	NGÂN	DH14QMNT	<i>Thuan</i>	1	8.7	6.3	7.0	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	14149380	TRẦN THỊ TUYẾT	NGÂN	DH14QMNT	<i>Tuy</i>	1	8.1	7.4	7.6	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	14149384	ĐÀO DUY	NHÂN	DH14QMNT	<i>Nhan</i>	1	8.1	7.5	7.7	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	14149385	ĐỖ TẤN	NHẬT	DH14QMNT		✓				7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	14149386	NGUYỄN QUÁCH Ý	NHI	DH14QMNT	<i>Uyng</i>	1	7.8	7.7	7.7	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	14149387	ĐẶNG THỊ MINH	NHƯ	DH14QMNT	<i>Min</i>	1	8.3	6.5	7.0	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	14149388	TRẦN THỊ KHÁNH	NHƯ	DH14QMNT	<i>Khue</i>	1	8.9	8.3	8.5	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	14149389	NGÔ TRIỆU	PHÁT	DH14QMNT	<i>Phat</i>	1	6.8	4.5	5.2	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	14149390	PHAN HIỂU	PHONG	DH14QMNT	<i>Phu</i>	1	8.1	8.2	8.2	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	14149392	NGUYỄN VĂN	PHÚC	DH14QMNT	<i>Phu</i>	1	8.0	4.2	5.3	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	14149395	ĐẶNG ĐỨC	QUỲNH	DH14QMNT	<i>Quynh</i>	1	5.8	7.4	6.9	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	14149396	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	DH14QMNT	<i>Nhan</i>	1	8.2	8.2	8.2	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	14149397	TRẦN PHAN TRÚC	QUỲNH	DH14QMNT	<i>Quynh</i>	1	8.6	7.7	8.0	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	14149398	NGUYỄN THỊ	SANG	DH14QMNT	<i>Thg</i>	1	8.8	7.0	7.5	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	14149404	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	DH14QMNT	<i>Thao</i>	1	7.6	8.5	8.2	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	14149405	PHẠM THỊ PHƯƠNG	THẢO	DH14QMNT	<i>Phu</i>	1	8.1	7.3	7.7	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	14149407	NGUYỄN THỊ THANH	THÁI	DH14QMNT	<i>Tha</i>	1	8.6	8.5	8.5	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn 2 - 10-213604

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
52	14149409	PHƯƠNG ÁI	THI	DH14QMNT	<i>Ái</i>	1	9.1	8.5	8.7	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	14149413	TRƯƠNG THỊ MINH	THƯ	DH14QMNT	<i>Minh</i>	1	8.8	7.5	7.9	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	14149414	LÊ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	DH14QMNT	<i>Hoài</i>	1	8.7	7.9	8.1	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
55	14149415	NGUYỄN THỊ CẨM	TIỀN	DH14QMNT	<i>Cẩm</i>	1	8.0	8.0	8.0	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	14149416	NGUYỄN ĐĂNG CAO	TIỀN	DH14QMNT	<i>Cao</i>	1	8.9	6.4	7.2	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	14149417	HUỲNH THỊ NHÂN	TÍNH	DH14QMNT	<i>Nhân</i>	1	8.6	8.4	8.5	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	14149418	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	DH14QMNT	<i>Huyền</i>	1	7.9	7.9	7.9	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	14149419	ĐẬU KHẮC	TRIỀU	DH14QMNT	<i>Khắc</i>	1	7.8	6.4	6.8	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	14149420	TRẦN TỐ	TRINH	DH14QMNT	<i>Tố</i>	1	7.9	7.9	7.9	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	14149421	YÀNG THỊ MỸ	TRINH	DH14QMNT	<i>Mỹ</i>	1	7.7	6.5	6.9	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	14149424	ĐÀO NHẤT	TRỌNG	DH14QMNT	<i>Nhất</i>	1	8.0	6.4	6.9	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	14149425	NGUYỄN MINH	TRỌNG	DH14QMNT	<i>Minh</i>	1	7.7	6.6	6.9	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	14149426	NGUYỄN TIẾN	TRUNG	DH14QMNT	<i>Tiến</i>	1	8.2	6.7	7.2	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	14149427	NGUYỄN THỊ BỘI	TUYỀN	DH14QMNT	<i>Bội</i>	1	7.8	7.2	7.4	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	14149428	TRẦN MINH	TUYỀN	DH14QMNT	<i>Minh</i>	1	7.2	7.7	7.6	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	14149429	NGUYỄN HỮU NGỌC	TU	DH14QMNT	<i>Ngọc</i>	1	7.2	6.0	6.4	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	14149430	NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	DH14QMNT	<i>Phương</i>	1	7.8	7.4	7.5	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn 2 - 10-213604

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
69	14149431	PHẠM THANH	UYÊN	DH14QMNT	<i>Thanh</i>	1	9.0	6.9	7.5		
70	14149432	NGUYỄN THỊ BÍCH	VÂN	DH14QMNT	<i>Bích</i>	1	7.7	6.9	7.1		
71	14149433	TỔNG THỊ HOÀNG BÍ	VÂN	DH14QMNT	<i>Bích Vân</i>	1	8.0	7.4	7.6		
72	14149436	NGUYỄN THỊ HOÀNG	YẾN	DH14QMNT	<i>Hoàng</i>	1	7.8	7.6	7.7		
73	14149439	NGUYỄN TRẦN ANH	THO	DH14QMNT	<i>Anh</i>	1	9.1	8.1	8.4		
74	14149440	NGUYỄN THỊ	THÚY	DH14QMNT	<i>Thúy</i>	1	8.0	8.2	8.1		

Số lượng vắng: 01

Hiện diện: : 39

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyen Ngoc Son

Huỳnh Thị Bích Nga

Phan Khanh Quynh